

1

Jiǔ yuè qù Běijīng lǚyóu zuì hǎo.

九月去北京旅游最好。

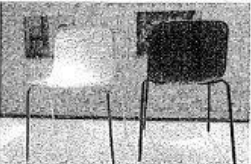
Nếu đi Bắc Kinh để du lịch thì tốt nhất là đi vào tháng chín.

一、听力 Phần nghe 01-1

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.^(*)

例如: Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 ✓ Nhà chúng tôi có ba người.
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公 共 汽 车 qù shàng bān. ✗ 去 上 班。 Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

^(*) Để xem đáp án, bạn hãy truy cập vào trang web: www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK.

第二部分 Phần 2

第 6-10 题: 听对话, 选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如: 男: 你 喜欢 什么 运动?
Ví dụ: Cô thích môn thể thao nào?

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女: 我 最 喜欢 踢足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

第三部分 Phần 3

第 11-15 题: 听对话, 选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẫu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

例如: 男: 小王, 这里有几个杯子, 哪个是你的?
 Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

女: 左边 那个红色的 是我的。
Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

问: 小王的杯子是什么颜色的?
 Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

- | | | | |
|-----|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| | A 红色 <i>màu đỏ</i> ✓ | B 黑色 <i>màu đen</i> | C 白色 <i>màu trắng</i> |
| 11. | A 八月 <i>bā yuè</i> | B 几个月 <i>jǐ ge yuè</i> | C 九月 <i>jiǔ yuè</i> |
| 12. | A 太远 <i>tài yuǎn le</i> | B 太冷 <i>tài lěng le</i> | C 太热 <i>tài rè le</i> |
| 13. | A 桌子 <i>zhuōzi</i> | B 椅子 <i>yǐzi</i> | C 杯子 <i>bēizi</i> |
| 14. | A 不到十岁 <i>bú dào shí suì</i> | B 四十岁 <i>sìshí suì</i> | C 十多岁 <i>shí duō suì</i> |
| 15. | A 杯子 <i>bēizi</i> | B 北京 <i>Běijīng</i> | C 茶杯 <i>cháchāi</i> |

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16-20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A



B



C



D



E



F



Mỗi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.

例如：每个星期六，我都去打篮球。

Ví dụ: Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.

Yī yuè de Běijīng tiānqì zuì lěng.

16. 一月的北京天气最冷。

Bàba xiànzài bù néng huí lái, tā zài gōngzuò ne.

17. 爸爸现在不能回来，他在工作呢。

Xīngqīliù wǒmen yìqǐ qù tī zúqiú ba.

18. 星期六我们一起去踢足球吧。

Nǐ de xiǎo māo zuì piàoliang.

19. 你的小猫最漂亮。

Wǒ zuì xǐhuan lǚyóu.

20. 我最喜欢旅游。

D



第二部分 Phần 2

第 21-25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

wèi shénme yào zuì juéde guì yě
A 为 什 么 B 要 C 最 D 觉 得 E 贵 F 也

Zhèr de yáng ròu hěn hǎo chī, dàn shì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（ E ）。

Ví dụ: Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.

Wáng Fāng mǎi yí ge xīn bēizi
21. 王 方（ ）买一个新杯子。

Zuótiān nǐ méi lái wǒ jiā chī fàn?
22. 昨天 你（ ）没来我家吃饭？

Wǒ zhège yīfu tài dà le, nǐ kànkàn nàge ba.
23. 我（ ）这个衣服太大了，你看看那个吧。

Wǒ de xiǎo māo liǎng suì duō le, Dàwèi de xiǎo māo liǎng suì duō le.
24. 我的小猫两岁多了，大卫的小猫（ ）两岁多了。

Wáng lǎoshī xǐhuan chī píngguǒ.
25. 王 老师（ ）喜欢吃苹果。

第三部分 Phần 3

第 26-30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóu le èrshí fēnzhōng le.

例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。

Ví dụ: Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyóu.

* 他们 11 点 10 分 开始 游泳。

(√)

Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.

我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么 样。

Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

* 我 跳 得 非常 好。

(×)

Tôi múa rất giỏi.

Tā xǐhuan zài jiā kàn diànyǐng, yě xǐhuan shuì jiào, bù xǐhuan chūqu.

26. 她 喜欢 在家 看 电影，也 喜欢 睡 觉，不 喜欢 出去。

Tā zuì xǐhuan yùndòng.

* 她 最 喜欢 运 动。

()

Wáng xiǎojiě de xiǎo māo zài wǒ jiā, wǒ de xiǎo māo zài wǒ māma jiā.

27. 王 小姐 的 小 猫 在 我 家，我 的 小 猫 在 我 妈妈 家。

Wǒ yǒu yī zhī xiǎo māo.

* 我 有 一 只 小 猫。

()

Wǒ bù xiǎng mǎi zhuōzi, wǒ yào mǎi jǐ ge xīn yǐzi.

28. 我 不 想 买 桌子，我 要 买 几个 新 椅子。

Wǒ yào qù shāngdiàn mǎi zhuōzi.

* 我 要 去 商店 买 桌子。

()

Tīngshuō nǐ zài xué zuò Zhōngguó cài ne, wǒmen yìqǐ zuò ba.

29. 听说 你 在 学 做 中 国 菜 呢，我 们 一 起 做 吧。

Tāmen yào yìqǐ zuò Zhōngguó cài.

* 他 们 要 一 起 做 中 国 菜。

()

Bā yuè Běijīng hěn rè, jiǔ yuè tiānqì hǎo, nǐ lái ba.

30. 八 月 北 京 很 热，九 月 天 气 好，你 来 吧。

Bā yuè qù Běijīng lǚyóu zuì hǎo.

* 八 月 去 北 京 旅 游 最 好。

()

第四部分 Phần 4

第 31-35 题: 选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Zhuōzi shàng yǒu yì běn xīn shū. Nà shì nǐ de shū ma?
A 桌子 上 有 一 本 新 书。那 是 你 的 书 吗?

Wáng lǎoshī shénme shíhòu néng dào?
B 王 老 师 什 么 时 候 能 到?

Tāmen dōu qù tī zúqiú le, nǐ qù bu qù?
C 他 们 都 去 踢 足 球 了, 你 去 不 去?

Zhège xiǎo māo hěn piàoliang. Tā duō dà le?
D 这 个 小 猫 很 漂 亮。它 多 大 了?

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪 儿 呢? 你 看 见 他 了 吗?

Nǐ wèi shénme bù kāi chē qù xuéxiào?
F 你 为 什 么 不 开 车 去 学 校?

Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.
例如: 他 还 在 教 室 里 学 习。

Ví dụ: Anh ấy còn đang học trong lớp.

Bú shì wǒ de, wǒ méi mǎi shū.
31. 不 是 我 的, 我 没 买 书。

Sān suì duō.
32. 三 岁 多。

Tā yǐjīng zǒu le, shí fēnzhōng hòu néng dào.
33. 他 已 经 走 了, 十 分 钟 后 能 到。

Wǒ méi shíjiān, míngtiān ba.
34. 我 没 时 间, 明 天 吧。

Wǒ bù xiǎng kāi, wǒ juéde zuò chūzūchē hěn hǎo.
35. 我 不 想 开, 我 觉 得 坐 出 租 车 很 好。

E

☐
☐
☐
☐
☐

三、语音 Phần ngữ âm



01-2

第一部分 Phần 1

第 1 题：听录音，选择听到的词语

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và đánh dấu vào các từ nghe được.

- | | |
|----------------------|-------------------------|
| (1) shíjiān — shíhou | (2) Běijīng — dòngjīng |
| (3) luòpò — luóbo | (4) lìshǐ — gùshi |
| (5) lǎohǔ — mǎhu | (6) rénshēng — xuésheng |
| (7) shìtóu — shítou | (8) chǎndì — chǎnzi |

第二部分 Phần 2

第 2 题：听录音，注意每个词中重音的位置并跟读

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm, chú ý vị trí của trọng âm trong mỗi từ và đọc theo.

- | | | | |
|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| (1) 好吃 <small>hǎochī</small> | (2) 老实 <small>lǎoshí</small> | (3) 小姐 <small>xiǎojiě</small> | (4) 先生 <small>xiānsheng</small> |
| (5) 每天 <small>měitiān</small> | (6) 前边 <small>qiánbian</small> | (7) 可能 <small>kěnéng</small> | (8) 有用 <small>yǒuyòng</small> |
| (9) 金鱼 <small>jīnyú</small> | (10) 境遇 <small>jìngyù</small> | (11) 利索 <small>lìsuo</small> | (12) 思索 <small>sīsuǒ</small> |
| (13) 大门 <small>dàmén</small> | (14) 打扮 <small>dǎban</small> | (15) 一般 <small>yìbān</small> | (16) 麻烦 <small>máfan</small> |

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1-2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 跑 B 跳 C 玩 D 球
E 路 F 现 G 趴 H 玥

1. 王: _____

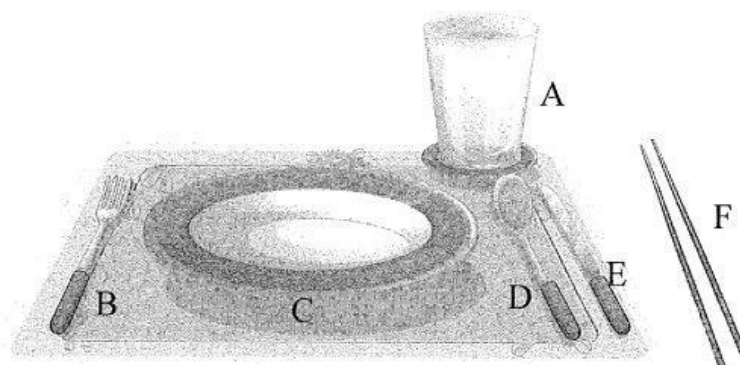
2. 足: _____

第二部分 Phần 2

第 3 题：看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

杯子 盘子 筷子 叉子 勺子 刀子



第三部分 Phần 3

第 4 题：看笔顺，写独体字

Câu hỏi 4: Xem thứ tự nét viết của các chữ sau và viết chữ.

wéi/wèi 丶 丿 为 为

为

yě 乚 力 也

也